

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Bà Đặng Thị Lại	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10.6.2020)
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10.6.2020)
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10.6.2020)
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên (từ nhiệm ngày 10.6.2020)
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên (từ nhiệm ngày 10.6.2020)
Ông Robert Alan Willett	Thành viên (từ nhiệm ngày 10.6.2020)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lại	Giám đốc Vận hành kiêm Giám đốc khối Tài chính – Vận hành
Bà Trần Thị Thu Hà	Giám đốc khối Bán lẻ
Ông Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc khối Marketing
Ông Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc khối Cung ứng
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc khối Chiến lược
Ông Nguyễn Ngọc Trân	Giám đốc khối Công nghệ Thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc khối Nguồn nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Điều hành Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9768
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.249.404.563.454	6.682.090.576.699
110	Tiền		148.474.330.211	82.586.849.294
111	Tiền	3	148.474.330.211	82.586.849.294
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		574.884.661.175	932.945.866.003
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	23.218.162.289	96.534.570.471
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	438.318.808.028	731.834.000.148
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	33(b)	100.000.000.000	100.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	11.865.520.194	4.093.499.097
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		1.482.170.664	483.796.287
140	Hàng tồn kho		5.464.499.305.083	5.600.042.475.851
141	Hàng tồn kho	7	5.464.499.305.083	5.600.042.475.851
150	Tài sản ngắn hạn khác		61.546.266.985	66.515.385.551
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	61.104.491.020	66.450.661.055
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		441.775.965	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	64.724.496
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.349.967.340.389	1.278.105.627.829
210	Khoản phải thu dài hạn		72.265.397.065	67.305.344.776
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	72.265.397.065	67.305.344.776
220	Tài sản cố định		820.172.851.185	829.804.515.778
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	179.670.342.210	182.749.211.876
222	Nguyên giá		314.518.459.698	303.405.749.655
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(134.848.117.488)	(120.656.537.779)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	640.502.508.975	647.055.303.902
228	Nguyên giá		666.299.045.857	666.299.045.857
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.796.536.882)	(19.243.741.955)
240	Tài sản dở dang dài hạn		28.192.987.250	28.192.987.250
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	28.192.987.250	28.192.987.250
250	Đầu tư tài chính dài hạn	11	210.000.000.000	140.000.000.000
251	Đầu tư vào công ty con		240.000.000.000	170.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		395.271.613.400	395.271.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(425.271.613.400)	(425.271.613.400)
260	Tài sản dài hạn khác		219.336.104.889	212.802.780.025
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	132.204.640.230	125.671.315.366
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	87.131.464.659	87.131.464.659
270	TỔNG TÀI SẢN		7.599.371.903.843	7.960.196.204.528

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.945.340.685.707	3.440.009.205.304
310	Nợ ngắn hạn		2.937.733.683.707	3.432.402.203.304
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	136.859.992.326	619.571.810.553
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	49.684.690.956	58.403.718.325
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	147.594.538.852	165.567.273.128
314	Phải trả người lao động	15	123.207.546.471	175.648.804.619
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	11.707.044.632	40.171.657.351
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	82.426.526.515	48.233.642.368
320	Vay ngắn hạn	18(a)	2.246.094.294.463	2.234.770.938.231
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	140.159.049.492	90.034.358.729
330	Nợ dài hạn		7.607.002.000	7.607.002.000
337	Phải trả dài hạn khác		476.006.000	476.006.000
338	Vay dài hạn	18(b)	3.700.000.000	3.700.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.430.996.000	3.430.996.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.654.031.218.136	4.520.186.999.224
410	Vốn chủ sở hữu		4.654.031.218.136	4.520.186.999.224
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	2.252.935.850.000	2.252.935.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.252.935.850.000	2.252.935.850.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	968.074.112.458	968.074.112.458
415	Cổ phiếu quỹ	23	(3.384.090.000)	(2.101.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	372.779.556.918	313.083.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	1.063.625.788.760	988.194.569.848
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		613.766.393.848	8.315.394.986
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		449.859.394.912	979.879.174.862
440	TỔNG NGUỒN VỐN		7.599.371.903.843	7.960.196.204.528


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.586.160.969.952	6.630.606.843.026
02	Khoản giảm trừ doanh thu	(69.391.091.717)	(57.438.785.568)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26 7.516.769.878.235	6.573.168.057.458
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27 (6.075.794.354.726)	(4.992.846.233.736)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.440.975.523.509	1.580.321.823.722
21	Doanh thu hoạt động tài chính	544.740.650	1.037.986.134
22	Chi phí tài chính	28 (71.434.216.699)	(65.693.631.025)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(70.412.599.042)	(44.754.007.658)
25	Chi phí bán hàng	29 (614.502.016.578)	(592.597.321.789)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 (192.807.011.266)	(198.364.292.892)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	562.777.019.616	724.704.564.150
31	Thu nhập khác	896.662.967	2.858.620.244
32	Chi phí khác	(960.062.986)	(3.270.008.451)
40	Lỗ khác	(63.400.019)	(411.388.207)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	562.713.619.597	724.293.175.943
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 (112.854.224.685)	(145.875.885.496)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	449.859.394.912	578.417.290.447


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	562.713.619.597	724.293.175.943
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	20.881.734.471	15.307.579.079
03	Dự phòng đầu tư tài chính	-	20.000.000.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(123.001.820)	(113.190.791)
06	Chi phí lãi vay	70.412.599.042	44.754.007.658
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	653.884.951.290	804.241.571.889
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	352.724.101.070	(853.559.900.501)
10	Giảm hàng tồn kho	135.543.170.768	880.292.224.026
11	Giảm các khoản phải trả	(577.244.655.475)	(283.959.800.596)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.187.154.829)	9.441.418.434
14	Tiền lãi vay đã trả	(70.016.188.899)	(44.485.445.273)
15	Thuế TNDN đã nộp	(126.076.587.532)	(160.231.126.947)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.571.309.237)	(10.378.437.427)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	358.056.327.156	341.360.503.605
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(11.259.171.088)	(132.290.566.996)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	86.321.724	242.853.844
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(70.000.000.000)	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	45.781.306	113.190.791
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(81.127.068.058)	(131.934.522.361)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	(1.283.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	3.126.048.850.515	2.297.134.520.335
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.114.725.494.283)	(2.407.499.044.873)
36	Tiền chi trả cổ tức	(221.082.134.413)	(165.085.703.510)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(211.041.778.181)	(275.450.228.048)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	65.887.480.917	(66.024.246.804)
60	Tiền đầu kỳ	82.586.849.294	150.227.254.450
70	Tiền cuối kỳ	148.474.330.211	84.203.007.646


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 4 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 11 – Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2020		31.12.2019		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Chế tác và kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Kỹ nghệ Khách hàng	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Bán lẻ hàng hóa

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 55 chi nhánh (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 53 chi nhánh) tại các Tỉnh và Thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 4.576 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.784 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban điều hành Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, cá nhân và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối của Công ty phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận**

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; phí bảo hành; duy trì; đóng gói; và vận chuyển.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê đất; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Điều hành Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 9);
- Khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 11); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	110.782.579.742	51.564.859.289
Tiền gửi ngân hàng	29.413.717.740	16.380.464.624
Tiền đang chuyển	8.278.032.729	14.641.525.381
	<u>148.474.330.211</u>	<u>82.586.849.294</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Khác	15.786.060.433	31.521.924.442
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	7.432.101.856	65.012.646.029
	<u>23.218.162.289</u>	<u>96.534.570.471</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Forte Jewellery Company Limited	14.039.751.501	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Gia Khang	7.225.277.405	5.340.173.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Trang trí Nội thất Cao tốc	2.730.067.675	7.115.103.418
Khác	37.985.902.858	27.072.307.235
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	376.337.808.589	692.306.416.495
	<u>438.318.808.028</u>	<u>731.834.000.148</u>

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tạm ứng cho nhân viên	6.817.271.436	1.014.075.124
Khác	2.744.529.795	775.705.010
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.303.718.963	2.303.718.963
	<u>11.865.520.194</u>	<u>4.093.499.097</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	72.265.397.065	67.305.344.776
	<u>72.265.397.065</u>	<u>67.305.344.776</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	26.803.362.724	27.472.070.110
Chi phí SXKD dở dang	228.576.820	351.747.040
Hàng hóa	5.437.467.365.539	5.572.218.658.701
	<u>5.464.499.305.083</u>	<u>5.600.042.475.851</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, hàng tồn kho của Công ty với tổng giá trị là 1.540.000.000.000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.506.916.000.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 18(a)).

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	11.864.693.271	15.862.561.625
Chi phí thuê hoạt động	21.934.517.234	27.634.980.897
Chi phí công nghệ thông tin	8.423.550.010	8.345.505.585
Chi phí đồng phục nhân viên	9.260.679.421	7.374.039.462
Chi phí sửa chữa và bảo trì	3.573.147.575	4.109.332.379
Khác	6.047.903.509	3.124.241.107
	<u>61.104.491.020</u>	<u>66.450.661.055</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	62.220.293.884	64.032.891.314
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	56.982.526.258	47.605.216.973
Chi phí thuê cửa hàng	8.878.414.740	9.616.517.091
Khác	4.123.405.348	4.416.689.988
	<u>132.204.640.230</u>	<u>125.671.315.366</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

9	TSCĐ									
(a)	TSCĐ hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND			
	Nguyên giá									
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	148.336.281.191	40.810.468.790	30.170.753.351	84.088.246.323	303.405.749.655				
	Mua trong kỳ	-	2.829.750.966	-	8.429.420.122	11.259.171.088				
	Thanh lý, nhượng bán	-	(52.159.045)	-	(94.302.000)	(146.461.045)				
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	148.336.281.191	43.588.060.711	30.170.753.351	92.423.364.445	314.518.459.698				
	Giá trị khấu hao lũy kế									
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	44.008.607.930	24.730.427.324	13.681.549.200	38.235.953.325	120.656.537.779				
	Khấu hao trong kỳ	3.493.192.257	3.136.076.529	1.870.622.687	5.829.048.071	14.328.939.544				
	Thanh lý, nhượng bán	-	(43.057.835)	-	(94.302.000)	(137.359.835)				
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	47.501.800.187	27.823.446.018	15.552.171.887	43.970.699.396	134.848.117.488				
	Giá trị còn lại									
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	104.327.673.261	16.080.041.466	16.489.204.151	45.852.292.998	182.749.211.876				
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	100.834.481.004	15.764.614.693	14.618.581.464	48.452.665.049	179.670.342.210				

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Công ty với giá trị còn lại 10.961.747.016 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.071.979.475 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tài ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 29.841.725.809 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 27.459.540.133 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020			
và ngày 30 tháng 6 năm 2020	542.687.586.739	123.611.459.118	666.299.045.857
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	19.243.741.955	19.243.741.955
Khấu hao trong kỳ	-	6.552.794.927	6.552.794.927
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	25.796.536.882	25.796.536.882
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	542.687.586.739	104.367.717.163	647.055.303.902
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	542.687.586.739	97.814.922.236	640.502.508.975

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị quyền sử dụng đất của Công ty trị giá 49.837.617.572 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 49.837.617.572 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 18).

Nguyên giá của phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tài ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 7.078.250.583 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.078.250.583 Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Quyền sử dụng đất tại Dĩ An - Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Khác	2.055.220.000	2.055.220.000
	28.192.987.250	28.192.987.250

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	28.192.987.250	67.983.789.990
Tăng	-	151.631.252.172
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(36.146.625.463)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(155.275.429.449)
Số dư cuối kỳ/năm	28.192.987.250	28.192.987.250

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
(i) Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	100.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng (*)	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Ngân hàng TMCP Đông Á (**)	395.271.613.400	(395.271.613.400)	395.271.613.400	(395.271.613.400)
	<u>635.271.613.400</u>	<u>(425.271.613.400)</u>	<u>565.271.613.400</u>	<u>(425.271.613.400)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

(*) Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng, do công ty con này có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Finesse Impex Limited	32.260.737.752	264.376.245.789
Công ty TNHH Forte Jewellery (HK)	-	154.975.866.651
Công ty TNHH Quang Vinh Nguyễn	912.591.777	12.140.499.777
Khác	100.203.412.473	185.973.593.012
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.483.250.324	2.105.605.324
	<u>136.859.992.326</u>	<u>619.571.810.553</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Khác	49.684.690.956	58.403.718.325
	<u>49.684.690.956</u>	<u>58.403.718.325</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế GTGT	34.444.246.683	42.216.317.119
Thuế TNDN	101.423.258.913	114.645.621.760
Thuế thu nhập cá nhân	7.158.402.723	4.135.703.716
Khác	4.568.630.533	4.569.630.533
	<u>147.594.538.852</u>	<u>165.567.273.128</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Thuế GTGT	42.216.317.119	161.024.530.016	(168.796.600.452)	34.444.246.683
Thuế TNDN	114.645.621.760	112.854.224.685	(126.076.587.532)	101.423.258.913
Thuế thu nhập cá nhân	4.135.703.716	38.244.994.735	(35.222.295.728)	7.158.402.723
Khác	4.569.630.533	896.009.175	(897.009.175)	4.568.630.533
	<u>165.567.273.128</u>	<u>313.019.758.611</u>	<u>(330.992.492.887)</u>	<u>147.594.538.852</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản trích trước lương tháng 13 và các khoản thưởng thành tích phải trả cho cán bộ công nhân viên.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	6.403.632.547	33.745.133.406
Chi phí lãi vay	4.436.345.753	4.039.935.610
Khác	867.066.332	2.386.588.335
	<u>11.707.044.632</u>	<u>40.171.657.351</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	47.478.613.988	20.528.793.837
Kinh phí công đoàn	6.122.114.419	8.391.944.233
Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.531.133.392
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	10.110.882.962	6.004.841.375
Lãi vay (Thuyết minh 33(b))	545.841.096	545.841.096
Khác	13.637.940.658	8.231.088.435
	<u>82.426.526.515</u>	<u>48.233.642.368</u>

	Tại ngày 30.6.2020 VNI	Giảm VND
	467.065.833.33	9.861.368.524)
	295.604.672.14	8.527.204.477)
	299.500.000.00	3.500.000.000)
	233.500.000.00	1.685.142.380)
	250.000.000.00	6.000.000.000)
	88.018.065.71	3.522.828.902)
	78.600.000.00	8.997.049.000)
	93.197.206.69	3.799.546.320)
	79.500.000.00	5.300.000.000)
	195.716.170.80	2.312.992.680)
	3.700.000.00	-
	138.692.345.77	1.219.362.000)
	23.000.000.00	-
	<u>2.246.094.294.46</u>	<u>4.725.494.283)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 30.6.2020 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	467.065.833.334	Từ ngày 31 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	Từ 6,7% đến 7%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	295.604.672.148	Từ ngày 24 tháng 9 năm 2020 đến ngày 21 tháng 12 năm 2020	Từ 6% đến 6,4%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	299.500.000.000	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2020 đến ngày 28 tháng 11 năm 2020	6,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	233.500.000.000	Từ ngày 18 tháng 8 năm 2020 đến ngày 19 tháng 9 năm 2020	8,0%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	250.000.000.000	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Từ 6,5% đến 7%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân đội	88.018.065.712	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2020 đến ngày 29 tháng 10 năm 2020	Từ 6% đến 6,5%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	78.600.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2020 đến ngày 23 tháng 12 năm 2020	Từ 6% đến 6,22%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	93.197.206.695	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2020 đến ngày 20 tháng 11 năm 2020	Từ 5,5% đến 6,3%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TM TNHH MTV Xây dựng Việt Nam	79.500.000.000	Từ ngày 8 tháng 12 năm 2020 đến ngày 19 tháng 12 năm 2020	5,5%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	195.716.170.800	Ngày 10 tháng 10 năm 2020	5,0%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho

2.080.701.948.689

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	90.034.358.729	62.298.582.070
Trích thêm trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	59.696.000.000	47.996.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(9.571.309.237)	(20.260.223.341)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>140.159.049.492</u>	<u>90.034.358.729</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên.

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	79.740.521.880	79.740.521.880
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	7.390.942.779	7.390.942.779
	<u>87.131.464.659</u>	<u>87.131.464.659</u>

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	87.131.464.659	85.351.824.838
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	-	1.779.639.821
Số dư cuối kỳ/năm	<u>87.131.464.659</u>	<u>87.131.464.659</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>87.131.464.659</u>	<u>87.131.464.659</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí trích trước, khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2020	31.12.2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>225.293.585</u>	<u>225.293.585</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	225.293.585	225.293.585
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(169.559)	(105.409)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>225.124.026</u>	<u>225.188.176</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Cao Thị Ngọc Dung	203.264.180.000	9,03	203.264.180.000	9,03
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (*)	181.331.380.000	8,05	181.331.380.000	8,05
Bà Trương Ngọc Phương (**)	154.629.300.000	6,87	155.997.900.000	6,93
Phần vốn của các đối tượng khác	1.713.710.990.000	76,13	1.712.342.390.000	76,04
Cổ phiếu quỹ	(1.695.590.000)	(0,08)	(1.054.090.000)	(0,05)
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.251.240.260.000	100	2.251.881.760.000	100

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, bà Trương Ngọc Phương là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	167.002.273	1.670.022.730.000
Cổ phiếu mới phát hành	58.290.603	589.009.480.000
Cổ phiếu quỹ	(104.700)	(1.047.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	225.188.176	2.251.881.760.000
Cổ phiếu quỹ	(64.150)	(641.500.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	225.124.026	2.251.240.260.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.670.029.820.000	925.397.862.458	(7.090.000)	265.087.556.918	863.398.447.986	3.723.906.597.362
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24)	556.649.780.000	-	-	-	(556.649.780.000)	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	26.256.250.000	42.676.250.000	-	-	-	68.932.500.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.158.012.975.662	1.158.012.975.662
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(345.136.073.800)	(345.136.073.800)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.094.000.000)	-	-	(2.094.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	47.996.000.000	(47.996.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(47.996.000.000)	(47.996.000.000)
Trích thường HĐQT và Ban Điều hành	-	-	-	-	(35.439.000.000)	(35.439.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.252.935.850.000	968.074.112.458	(2.101.090.000)	313.083.556.918	988.194.569.848	4.520.186.999.224
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	449.859.394.912	449.859.394.912
Chi trả cổ tức (Thuyết minh 24) (*) (**)	-	-	-	-	(225.188.176.000)	(225.188.176.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.283.000.000)	-	-	(1.283.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	-	(59.696.000.000)	(59.696.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	59.696.000.000	(59.696.000.000)	-
Trích thường HĐQT và Ban Điều hành (*)	-	-	-	-	(29.848.000.000)	(29.848.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.252.935.850.000	968.074.112.458	(3.384.090.000)	372.779.556.918	1.063.625.788.760	4.654.031.218.136

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 337/2020/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 10 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền: 403.321.976.800 Đồng;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 59.696.000.000 Đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 59.696.000.000 Đồng; và
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành: 29.848.000.000 Đồng.

(**) Trong kỳ, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2019 với số tiền 225.188.176.000 Đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 197/2020/NQ-HĐQT-CTY ngày 16 tháng 3 năm 2020.

24 CỔ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.004.841.375	4.744.192.345
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	225.188.176.000	901.785.853.800
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	-	(556.649.780.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(221.082.134.413)	(343.875.424.770)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.110.882.962</u>	<u>6.004.841.375</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	30.6.2020	31.12.2019
Đô la Mỹ – USD	58.266	59.095
Bảng Anh - GBP	1.625	1.625
Đô la Hồng Kông – HKD	970	970
Euro – EUR	480	1.716
Đô la Úc – AUD	434	443
Đô la Singapore – SGD	174	174

(b) Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 1.199.996.419.066 Đồng và 1.174.724.583.477 Đồng tương ứng cho kỳ kế toán/năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Thuyết minh 34).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	7.558.716.987.104	6.614.969.484.486
Doanh thu bán phụ kiện	20.650.939.771	8.421.763.873
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.793.043.077	7.215.594.667
	<u>7.586.160.969.952</u>	<u>6.630.606.843.026</u>
Khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(69.391.091.717)	(57.438.785.568)
	<u>(69.391.091.717)</u>	<u>(57.438.785.568)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán vàng, bạc và đồ trang sức	7.489.325.895.387	6.557.530.698.918
Doanh thu thuần từ bán phụ kiện	20.650.939.771	8.421.763.873
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	6.793.043.077	7.215.594.667
	<u>7.516.769.878.235</u>	<u>6.573.168.057.458</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Giá vốn vàng, bạc, đồ trang sức và dịch vụ cung cấp	6.058.072.268.880	4.981.944.845.990
Giá vốn phụ kiện	17.722.085.846	10.901.387.746
	<u>6.075.794.354.726</u>	<u>4.992.846.233.736</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Lãi vay	70.412.599.042	44.754.007.658
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	63.331.916	254.676.788
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư và tồn thất đầu tư	-	20.000.000.000
Khác	958.285.741	684.946.579
	<u>71.434.216.699</u>	<u>65.693.631.025</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	291.482.237.652	290.600.883.168
Chi phí thuê cửa hàng	118.900.993.499	107.389.119.867
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	45.528.493.550	45.690.120.557
Chi phí đồ dùng văn phòng	52.615.988.561	54.731.648.852
Chi phí khấu hao	6.481.501.132	4.699.663.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.738.171.582	52.024.207.142
Khác	49.754.630.602	37.461.679.071
	<u>614.502.016.578</u>	<u>592.597.321.789</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	135.148.672.803	147.053.522.638
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.758.012.978	7.720.357.362
Chi phí khấu hao	14.424.284.217	10.584.211.018
Thuế, phí và lệ phí	575.311.526	340.511.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.200.558.230	17.007.803.710
Khác	19.700.171.512	15.657.886.864
	<u>192.807.011.266</u>	<u>198.364.292.892</u>

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo các thuế suất áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	562.713.619.597	724.293.175.943
Thuế tính ở thuế suất 20%	112.542.723.919	144.858.635.189
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	311.500.766	1.017.250.307
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>112.854.224.685</u>	<u>145.875.885.496</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.467.120.058.110
Chi phí nhân viên	427.807.099.412	441.330.697.574
Chi phí công cụ, dụng cụ	58.374.001.539	62.452.006.214
Chi phí khấu hao	20.881.734.471	15.307.579.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.368.216.861	222.111.251.276
Khác	72.292.954.795	53.460.077.235
	<u>810.724.007.078</u>	<u>2.261.781.669.488</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	1.328.192.156.699	613.051.211.321
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	1.102.402.643	65.961.503.938
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	600.000.000	5.624.372.225
	<u>1.329.894.559.342</u>	<u>684.637.087.484</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	1.953.065.638.923	427.645.190.177
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	5.657.842.481	3.277.000
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	1.753.265.000	1.251.333.500
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	3.035.772.364	4.544.794.300
	<u>1.960.476.746.404</u>	<u>428.899.800.677</u>
iii) Chi phí lãi vay		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	533.457.533	434.345.206
	<u>533.457.533</u>	<u>434.345.206</u>
iv) Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	70.000.000.000	-
	<u>70.000.000.000</u>	<u>-</u>
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	21.012.576.438	24.428.263.368
	<u>21.012.576.438</u>	<u>24.428.263.368</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	1.925.965.726	61.373.320.983
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	5.506.136.130	-
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	-	3.639.325.046
	<u>7.432.101.856</u>	<u>65.012.646.029</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	315.776.815.122	692.306.416.495
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	60.560.993.467	-
	<u>376.337.808.589</u>	<u>692.306.416.495</u>
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>
iv) Khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	<u>2.303.718.963</u>	<u>2.303.718.963</u>
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	<u>3.483.250.324</u>	<u>2.105.605.324</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	<u>545.841.096</u>	<u>545.841.096</u>
vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	<u>23.000.000.000</u>	<u>23.000.000.000</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG


Các hợp đồng thuê cửa hàng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	198.808.989.913	214.927.576.282
Từ 1 đến 5 năm	628.089.993.705	601.246.671.232
Trên 5 năm	373.097.435.448	358.550.335.963
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.199.996.419.066	1.174.724.583.477

35 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Sự bùng phát của dịch bệnh Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Do đó, Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty như là đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả, cũng như đánh giá các điều kiện cho vay của các hợp đồng tín dụng của Công ty... Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của Covid-19 đến kết quả tài chính trong kỳ kế toán tiếp theo của Công ty. Ban Điều hành sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2020.



 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập



 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng




 Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc